

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ V
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2024/DS-ST

Ngày: 10-01-2024

V/v tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V, TỈNH VĨNH LONG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Quan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Cường.

2. Bà Võ Thị Mỹ Ngọc.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Kim Dung - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 10 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố V xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 330/2023/TLST-DS, ngày 17 tháng 10 năm 2023, về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 221/2023/QĐXXST-DS, ngày 12 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Trần Trương Nhật P; địa chỉ: ấp PH B, xã PH, huyện LH, tỉnh Vĩnh Long; có mặt.

2. **Bị đơn:** Ông Nguyễn Hoàng T; địa chỉ: khóm TQT, phường TA, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 11/9/2023 của nguyên đơn ông Trần Trương Nhật P và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Ngày 07/10/2015, ông P cho ông Nguyễn Hoàng T vay 100.000.000 đồng; lãi suất 5%/tháng nhưng không ghi cụ thể trong hợp đồng vay tiền; thời hạn vay 06 tháng, tính từ ngày 07/10/2015; phương thức trả tiền lãi: Trả lãi mỗi tháng vào ngày 07 tây hàng tháng; số tiền 100.000.000 đồng ông P giao tiền trực tiếp 01 lần cho ông T vào ngày 07/10/2015; mục đích vay để tiêu xài cá nhân. Khi ông P cho ông T vay có lập hợp đồng vay tiền ngày 07/10/2015, được Văn phòng Công chứng KQ công chứng cùng ngày, số công chứng 3574, quyển số 01/2015.

Ngày 11/12/2015, ông T vay thêm 10.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, vay không thời hạn, ông T có thể chấp cho ông P giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,

tổng cộng trước sau là 110.000.000 đồng, có làm biên nhận nợ do ông P viết, ông T ký tên

Trong khoảng thời gian từ ngày 01/3/2018 - 27/10/2018, ông T trả cho ông P số tiền gốc là 50.000.000 đồng. Cụ thể như sau: Ngày 01/3/2018 trả 2.000.000 đồng, ngày 01/4/2018 trả 2.000.000 đồng, ngày 07/5/2018 trả 2.000.000 đồng, ngày 01/6/2018 trả 2.000.000 đồng, ngày 01/7/2018 trả 2.000.000 đồng, ngày 03/8/2018 trả 2.000.000 đồng, ngày 27/10/2018 trả 38.000.000 đồng.

Ngày 28/10/2020, ông T hỏi ông P mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

Ngày 16/02/2022, ông T viết cam kết xin cam kết đến tháng 6/2022, ông T sẽ trả hết phần còn lại là 60.000.000 đồng và lãi suất 2%/tháng, bắt đầu tính từ tháng 3/2018 của phần tiền gốc 110.000.000 đồng tính đến tháng 02/2022.

Ông Trần Trương Nhật P yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Hoàng T phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông P số tiền vốn vay còn nợ lại là 60.000.000 đồng và tiền lãi 123.836.000 đồng, tổng cộng vốn lãi là 183.836.000 đồng.

Tiền lãi cụ thể như sau: Đối với số tiền vốn 110.000.000 đồng. Từ ngày 11/12/2015 đến ngày 11/10/2018 (tính tròn 34 tháng). Thành tiền: 110.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 34 tháng = 62.084.000 đồng. Đối với số tiền vốn 60.000.000 đồng. Từ ngày 28/10/2018 đến ngày 28/12/2023 (tính tròn 62 tháng). Thành tiền: 60.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 62 tháng = 61.752.000 đồng. Tổng tiền lãi của 02 khoản là 123.836.000 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Trương Nhật P vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và khai nhận có nhận của bị đơn ông Nguyễn Hoàng T 5.000.000 đồng tiền lãi vào ngày 07/10/2015.

Tại bản khai ý kiến ngày 11/12/2023 bị đơn ông Nguyễn Hoàng T trình bày:

Ông T thừa nhận có vay của ông P số tiền trước sau là 110.000.000 đồng. Ông T trả tiền vốn được 50.000.000 đồng, còn nợ lại 60.000.000 đồng và đồng ý trả cho ông P.

Tại phiên tòa, bị đơn Nguyễn Hoàng T vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày tại bản khai ngày 11/12/2023, chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn ông Trần Trương Nhật P số tiền vốn vay 60.000.000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi, do hoàn cảnh gia đình khó khăn về kinh tế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền loại việc: Ông Trần Trương Nhật P khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Hoàng T có nghĩa vụ trả cho ông P số tiền vốn vay còn nợ là 60.000.000 đồng và tiền lãi. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc tranh chấp về hợp đồng dân sự.

Về thẩm quyền theo lãnh thổ: Bị đơn ông Nguyễn Hoàng T; địa chỉ: khóm TQT, phường TA, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Trần Trương Nhật P về việc yêu cầu ông T có nghĩa vụ trả cho ông P số tiền vốn vay còn nợ lại là 60.000.000 đồng. Tài liệu, chứng cứ do ông Trần Trương Nhật P cung cấp:

[2.1] Hợp đồng vay tiền ngày 07/10/2015, có nội dung: Ngày 07/10/2015, ông P có cho ông T vay số tiền 100.000.000 đồng; thời hạn vay là 06 tháng, tính từ ngày 07/10/2015; lãi suất thỏa thuận và thực hiện trong phạm vi pháp luật cho phép; ông T phải trả cho ông P số tiền lãi vào ngày 07 dương lịch hàng tháng; ông T có thể trả lại cho ông P số tiền đã vay theo hợp đồng này ở bất kỳ thời điểm nào mà không cần phải chờ đến hạn thanh toán; trong mọi trường hợp khi ông T thanh toán đủ cho ông P số tiền đã vay thì hai bên cùng nhau lập văn bản thanh lý hợp đồng; đến thời điểm hết hạn vay theo hợp đồng này, ông T có nghĩa vụ phải thanh toán cho ông P đủ lãi suất đã thỏa thuận, cùng số tiền gốc đã vay cho ông P. Hợp đồng vay tiền có bên cho vay là ông P ký tên, ghi họ và tên Trần Trương Nhật P và bên vay là ông T ký tên, ghi họ và tên Nguyễn Hoàng T; được Văn phòng Công chứng KQ công chứng ngày 07/10/2015, số công chứng 3574, quyền số 01/2015.

[2.2] Nội dung giấy biên nhận ngày 11/12/2015 thể hiện như sau: Ông Nguyễn Hoàng T, sinh năm 1971, chứng minh nhân dân số 330948069; địa chỉ: TQT, TA, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Ngày 11/12/2015, ông T có nhận thêm của ông Trần Trương Nhật P; địa chỉ: ấp PH B, xã PH, huyện LH, tỉnh Vĩnh Long số tiền 10.000.000 đồng, trước đó ông T có thể chấp cho ông P giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tổng cộng trước sau là 110.000.000 đồng. Nay ông T làm biên nhận này là đúng sự thật, khi ông T hoàn trả đủ số tiền thì ông T nhận lại tài sản là quyền sử dụng đất, nếu sai ông T hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

[2.3] Trong khoảng thời gian từ ngày 01/3/2018 - 27/10/2018, ông T trả cho ông P số tiền gốc là 50.000.000 đồng (ngày 01/3/2018 là 2.000.000 đồng, 01/4/2018 là 2.000.000 đồng, 07/5/2018 là 2.000.000 đồng, 01/6/2018 là 2.000.000 đồng, 01/7/2018 là 2.000.000 đồng, 03/8/2018 là 2.000.000 đồng, 27/10/2020 là 38.000.000 đồng).

[2.4] Ngày 16/02/2022, ông T viết cam kết trả nợ có nội dung như sau: Ông Nguyễn Hoàng T, sinh năm 1971; địa chỉ: TQT, TA, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long xin cam kết đến tháng 6/2022, ông T sẽ trả hết phần còn lại là 60.000.000 đồng và lãi suất 2%/tháng, bắt đầu tính từ tháng 3/2018 của phần tiền gốc 110.000.000 đồng tính đến tháng 02/2022. Ông T xin cam kết những nội dung như trên và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

[2.5] Bị đơn ông Nguyễn Hoàng T thừa nhận còn nợ nguyên đơn ông Trần Trương Nhật P số tiền vốn vay là 60.000.000 đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử công nhận những tình tiết mà nguyên đơn đưa ra là sự thật.

[2.6] Ông Nguyễn Hoàng T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông P theo đúng thỏa thuận. Do đó, ông T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên yêu cầu khởi kiện của ông P là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được chấp nhận. Vì vậy, buộc ông Nguyễn Hoàng T có nghĩa vụ trả cho ông Trần Trương Nhật P số tiền vốn vay còn nợ lại là 60.000.000 đồng.

[3] Về tiền lãi: Hợp đồng vay tiền ngày 07/10/2015 thể hiện các bên có thỏa thuận về việc trả lãi vào ngày 07 dương lịch hàng tháng; biên nhận ngày 11/12/2015 không thể hiện các bên có thỏa thuận về việc trả lãi. Tuy nhiên, ngày 16/02/2022, ông T viết cam kết sẽ trả hết phần còn lại là 60.000.000 đồng và lãi suất 2%/tháng, bắt đầu tính từ tháng 3/2018 của phần tiền gốc 110.000.000 đồng tính đến tháng 02/2022. Do đó, hợp đồng vay ngày 07/10/2015 và ngày 11/12/2015 là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi.

Xét thấy, các đương sự thỏa thuận mức lãi suất 5%/tháng và 2%/tháng là vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (20%/năm), nên điều chỉnh lại cho phù hợp với quy định của pháp luật.

Tại khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “*Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau: Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này; và lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*”.

Tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định: Hợp đồng vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì lãi, lãi suất được xác định như sau:

- *Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả theo lãi suất thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời hạn vay chưa trả lãi trên nợ gốc tại thời điểm xác lập hợp đồng. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ.*

Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả = (nợ gốc chưa trả) x (lãi suất theo thỏa thuận hoặc 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ) x (thời gian vay chưa trả lãi trên nợ gốc).

- Trường hợp chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn thì còn phải trả lãi trên nợ lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Tiền lãi trên nợ lãi chưa trả = (nợ lãi chưa trả) x (lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ) x (thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc);

- Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% mức lãi suất vay do các bên thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Mức lãi suất trên nợ gốc quá hạn do các bên thỏa thuận không được vượt quá 150% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = (nợ gốc quá hạn chưa trả) x (lãi suất do các bên thỏa thuận hoặc 150% lãi suất vay do các bên thỏa thuận) x (thời gian chậm trả nợ gốc).

Nguyên đơn yêu cầu tính lãi trên nợ gốc với mức lãi suất là 1,66%/tháng. Xét thấy, nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất 1,66%/tháng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm là có lợi cho bị đơn nên có căn cứ chấp nhận.

Đối với số tiền vốn 110.000.000 đồng. Từ ngày 11/12/2015 đến ngày 11/10/2018 (tính tròn 34 tháng). Thành tiền: 110.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 34 tháng = 62.084.000 đồng.

Đối với số tiền vốn 60.000.000 đồng. Từ ngày 28/10/2018 đến ngày 28/12/2023 (tính tròn 62 tháng). Thành tiền: 60.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 62 tháng = 61.752.000 đồng.

Tổng tiền lãi là 123.836.000 đồng (62.084.000 đồng + 61.752.000 đồng). Trừ đi số tiền lãi nguyên đơn khai nhận tại phiên tòa có nhận của bị đơn 5.000.000 đồng vào ngày 07/10/2015, nên bị đơn ông Nguyễn Hoàng Thanh có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Trần Trương Nhật Phong số tiền lãi là 118.836.000 đồng (123.836.000 đồng - 5.000.000 đồng).

[4] Vì vậy, ông Nguyễn Hoàng T có nghĩa vụ trả cho ông Trần Trương Nhật P số tiền vốn vay còn nợ lại và tiền lãi là 178.836.000 đồng (60.000.000 đồng + 118.836.000 đồng).

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Nguyễn Hoàng T chịu án phí có giá ngạch trên số tiền mà ông T có nghĩa vụ trả cho ông Trần Trương Nhật P được tính như sau: 178.836.000 đồng x 5% = 8.941.800 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 266, Điều 273, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Tuyên xử:

1. Về nội dung:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Trương Nhật P.

Buộc ông Nguyễn Hoàng T có nghĩa vụ trả cho ông Trần Trương Nhật P số tiền vốn vay còn nợ lại và lãi là 178.836.000đ (một trăm bảy mươi tám triệu, tám trăm ba mươi sáu nghìn đồng), trong đó:

Nợ gốc: 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng).

Nợ lãi: 118.836.000đ (một trăm mười tám triệu, tám trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

2. Về án phí:

Buộc ông Nguyễn Hoàng T chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 8.941.800đ (tám triệu, chín trăm bốn mươi một nghìn, tám trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Trương Nhật P không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho ông Trần Trương Nhật P 7.093.000đ (bảy triệu, không trăm chín mươi ba nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số No 0002408 ngày 02/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V.

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Chi cục THADS TP V;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Hồng Quan